**BẢNG TỔNG HỢP**

**Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định**

**dự thảo Nghị định khuyến khích phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**

*(Kèm Công văn số BNN- KTHT ngày tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung dự thảo Nghị định**  *(trước thẩm định)* | **Nội dung dự thảo Nghị định**  *(sau thẩm định)* | **Tiếp thu, bổ sung,**  **giải trình/lý do** |
|  | **Tên Nghị định:** Khuyến khích phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp | **Tên Nghị định:** Về cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp | Lý do: Bỏ cụm từ “khuyến khích” để đảm bảo phù hợp với nội dung dự thảo Nghị định, gồm 2 nội dung lớn là: (i) Quy định các nội dung quản lý nhà nước về cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; (ii) một số chính sách hỗ trợ phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp. |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định về nội dung, tiêu chí, chính sách hỗ trợ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị định này quy định về nội dung, tiêu chí, đánh giá mức độ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; một số chính sách hỗ trợ và trách nhiệm của tổ chức cá nhân trong hoạt động cơ giới hóa và cơ giới đồng bộ trong nông nghiệp. | Tiếp thu, bổ sung làm rõ hơn phạm vi điều chỉnh bao gồm: về quản lý nhà nước và một số chính sách hỗ trợ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động đầu tư sử dụng, vận hành máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp dịch vụ cơ giới hóa, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này. | Tiếp thu bổ sung thêm chữ “chủ” trang trại cho phù hợp với quy định của Luật dân sự hiện nay. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Nông nghiệp bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, cụ thể:  a) Trồng trọt bao gồm các khâu: Sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; sử dụng phụ phẩm trồng trọt;  b) Lâm nghiệp bao gồm các khâu: Sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; phòng cháy, chữa cháy; sử dụng phụ phẩm lâm nghiệp;  c) Chăn nuôi bao gồm các khâu: Sản xuất giống; sản xuất thức ăn; chuồng trại (cung cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải chăn nuôi); thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; tiêu thụ sản phẩm; sử dụng phụ phẩm chăn nuôi.  d) Thủy sản bao gồm các khâu:  - Nuôi trồng: Sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; xử lý chất thải; sử dụng phụ phẩm nuôi trồng thủy sản.  - Khai thác: Đóng mới, bảo dưỡng tàu thuyền, ngư cụ; thăm dò, đánh giá ngư trường; chuẩn bị chuyến biển; đánh bắt, khai thác; phân loại sản phẩm; sơ chế, bảo quản trên tàu; bốc xếp sản phẩm lên bờ; sơ chế, chế biến, bảo quản trên bờ; tiêu thụ sản phẩm.  đ) Diêm nghiệp bao gồm các khâu: Quy hoạch hạ tầng sản xuất, chế biến, bảo quản; cấp nước, tiêu nước cho sản xuất muối; sản xuất và thu hoạch; gom muối trên đồng; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến muối; tiêu thụ muối và các sản phẩm từ muối.  2. Cơ giới hóa nông nghiệp là việc sử dụng máy, thiết bị, công nghệ thay thế lao động thủ công nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp trong quá trình sản xuất nông nghiệp.  3. Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, bao gồm:  a) Đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp: Là việc áp dụng đồng bộ các loại máy, thiết bị, công nghệ phù hợp với nguồn nhân lực được đào tạo, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, tổ chức sản xuất và kết cấu hạ tầng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp;  b) Đồng bộ theo chuỗi liên kết: Là việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp gắn với một trong các khâu: Vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc toàn bộ chuỗi liên kết từ sản xuất, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm;  c) Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp bao gồm: Các dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp; dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi liên kết.  4. Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp là tổ chức kinh tế đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này nhằm thực hiện hoặc làm đầu mối liên kết các tổ chức, cá nhân cùng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp ở các địa phương, vùng, miền. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Nông nghiệp bao gồm: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, cụ thể:  a) Trồng trọt bao gồm các khâu: Sản xuất giống; làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; sử dụng phụ phẩm trồng trọt;  b) Lâm nghiệp bao gồm các khâu: Sản xuất giống; xử lý thực bì; làm đất; gieo, trồng; chăm sóc; khai thác; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; phòng cháy, chữa cháy; sử dụng phụ phẩm lâm nghiệp;  c) Chăn nuôi bao gồm các khâu: Sản xuất giống; sản xuất thức ăn; chuồng trại (cung cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải chăn nuôi); thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; tiêu thụ sản phẩm; sử dụng phụ phẩm chăn nuôi.  d) Thủy sản bao gồm các khâu:  - Nuôi trồng: Sản xuất giống; sản xuất thức ăn; cấp, thoát nước; chăm sóc; thu hoạch; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm; xử lý chất thải; sử dụng phụ phẩm nuôi trồng thủy sản.  - Khai thác: Thăm dò, đánh giá ngư trường; chuẩn bị chuyến biển: sửa chữa tàu thuyền, chuẩn bị vật tư, thực phẩm, ngư cụ; đánh bắt, khai thác; phân loại sản phẩm; sơ chế, bảo quản trên tàu; bốc xếp sản phẩm lên bờ; sơ chế, chế biến, bảo quản trên bờ; tiêu thụ sản phẩm.  đ) Diêm nghiệp bao gồm các khâu: Quy hoạch hạ tầng sản xuất, chế biến, bảo quản; cấp nước, tiêu nước cho sản xuất muối; sản xuất và thu hoạch; gom muối trên đồng; vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến muối; tiêu thụ muối và các sản phẩm từ muối.  2. Cơ giới hóa nông nghiệp là việc sử dụng máy, thiết bị, công nghệ thay thế lao động thủ công nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và sử dụng phụ phẩm nông nghiệp trong quá trình sản xuất nông nghiệp.  3. Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, bao gồm:  *a)* *Đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp:* Là việc áp dụng đồng bộ các loại máy, thiết bị, công nghệ phù hợp với nguồn nhân lực được đào tạo, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, tổ chức sản xuất và kết cấu hạ tầng kỹ thuật sản xuất nông nghiệp;  *b)* *Đồng bộ theo chuỗi liên kết:* Là việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp gắn với một trong các khâu: Vận chuyển; sơ chế; bảo quản; chế biến; tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc toàn bộ chuỗi liên kết từ sản xuất, vận chuyển, sơ chế, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm;  c) *Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp bao gồm:* Các dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp; dự án đầu tư thực hiện cơ giới hóa đồng bộ theo chuỗi liên kết. | Tiếp thu ý kiến góp ý:  - Đối với thủy sản: Bỏ đóng mới tàu vì có thể chồng chéo với quy định trong Nghị định 67 và Chương trình Công nghiệp nông thôn.  Bỏ khoản 4, Điều này (Khái niệm về Trung tâm cơ giới hóa) và đưa xuống Điều 10 Quy định định về Trung tâm cơ giới hóa (Điều 9 cũ) nhằm tăng tính pháp lý đối với một thể chế quy định mới. |
|  | **Không có điều này** | Bổ sung thêm nội dung mới:  **Điều 4: Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp hiệu quả và bền vững**  1. Nhà nước khuyến khích các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân đẩy mạnh hoạt động cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, an toàn lao động và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường, tạo bước đi phù hợp để phát triển cơ - điện khí hóa, số hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp.  2. Quá trình thực hiện cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp cần bảo đảm các yêu cầu sau:  a) Đầu tư, trang bị nguồn lực hợp lý, hiệu quả cao; lựa chọn máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp dựa trên quy mô sản xuất nông nghiệp hiện đại phù hợp với loại hình, chủ thế sản xuất nông nghiệp;  b) Kết hợp ứng dụng các loại máy, thiết bị đặc thù với ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến và logistic, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh đảm bảo phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật từng bước phát triển công nghiệp chế tạo trong nước;  c) Hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách khuyến khích cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp. Quan tâm đến đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong quản lý, sử dụng, vận hành máy, thiết bị, công nghệ cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; bộ máy quản lý và nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về cơ giới hóa nông nghiệp. | Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển cơ giới hóa nông nghiệp hiệu quả và bền vững, đảm bảo các yêu cầu về đầu tư trang bị nguồn lực hợp lý, hiệu quả, ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến và logicstic và hoàn thiện thể chế, chính sách khuyến khích cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp. |
|  | **Điều 4. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. | **Điều 5. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dây chuyền máy, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Chương III Nghị định này. | Tiếp thu, bổ sung thêm khoản “3. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dây chuyền máy, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Chương III Nghị định này”.  Việc bổ sung khoản 3 này tạo sự logic giữa quy định tại Chương này với Chương III chính sách dưới đây. |
|  | **Điều 5. Hạ tầng kỹ thuật đáp ứng cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Hạ tầng sản xuất: Hạ tầng quy hoạch sản xuất nông nghiệp; hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng; hệ thống cấp, thoát nước; điện, nước cho chuồng trại, nuôi trồng, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, xử lý phụ phẩm nông nghiệp.  2. Hạ tầng công nghệ: Cơ sở dữ liệu, công nghệ số, công nghệ thông minh, chính xác, băng thông, thiết bị đường truyền kết nối, điều khiển máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp.  3. Hạ tầng môi trường: Kết cấu hạ tầng bảo vệ hệ sinh thái, môi trường nông nghiệp; môi trường lao động (ánh sáng, tiếng ồn, mức độ bụi); xử lý phụ phẩm, chất thải trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản. | **Điều 6. Hạ tầng kỹ thuật đáp ứng cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Hạ tầng sản xuất: Hạ tầng quy hoạch sản xuất nông nghiệp; hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng; hệ thống cấp, thoát nước; điện, nước cho chuồng trại, nuôi trồng, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, xử lý phụ phẩm nông nghiệp.  2. Hạ tầng công nghệ: Cơ sở dữ liệu, công nghệ số, công nghệ thông minh, chính xác, băng thông, thiết bị đường truyền kết nối, điều khiển máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp.  3. Hạ tầng môi trường: Kết cấu hạ tầng bảo vệ hệ sinh thái, môi trường nông nghiệp; môi trường lao động (ánh sáng, tiếng ồn, mức độ bụi); xử lý phụ phẩm, chất thải trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản. | Giữ nguyên như dự thảo |
|  | **Điều 6. Nguồn nhân lực**  1. Nguồn nhân lực phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp gồm:  a) Nhân lực nghiên cứu, dịch vụ, tư vấn phát triển, quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các dự án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  b) Nhân lực trực tiếp sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, công nghệ trong nông nghiệp.  2. Nguồn nhân lực phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng về năng lực quản lý và kỹ năng nghề. | **Điều 7. Nguồn nhân lực**  1. Nguồn nhân lực phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp gồm:  a) Nhân lực nghiên cứu, dịch vụ, tư vấn phát triển, quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các dự án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  b) Nhân lực trực tiếp sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, công nghệ trong nông nghiệp.  2. Nguồn nhân lực phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng về năng lực quản lý và kỹ năng nghề thông qua các chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; khuyến nông và các chương trình, dự án phát triển của trung ương và địa phương.  3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình khung, chuẩn đầu ra cho lao động phục vụ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp. | Tiếp thu, bổ sung thêm khoản 3 về nhiệm vụ của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với nguồn nhân lực cơ giới hóa nông nghiệp:  “3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình khung, chuẩn đầu ra cho lao động phục vụ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp”. |
|  | **Điều 7. An toàn lao động, vệ sinh lao động trong cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Người lao động sử dụng đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động; chấp hành các quy định của nhà nước về đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và các quy định khác liên quan.  2. Người sử dụng lao động phải bảo đảm điều kiện an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất; tổ chức huấn luyện, hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động. | **Điều 8. An toàn lao động, vệ sinh lao động trong cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Người lao động sử dụng đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động; chấp hành các quy định của nhà nước về đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động và các quy định khác liên quan.  2. Người sử dụng lao động phải bảo đảm điều kiện an toàn, vệ sinh lao động trong sản xuất; tổ chức huấn luyện, hướng dẫn an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động. | Giữ nguyên như dự thảo |
|  | **Điều 8. An toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, công nghệ**  Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dây chuyền máy, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải bảo đảm chất lượng phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn đã công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**.** | **Điều 9. An toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, công nghệ**  1. Máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; dây chuyền máy, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản được nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải bảo đảm chất lượng phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn đã công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.  2. Việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy máy, thiết bị, công nghệ tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Điều 5 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. | Tiếp thu, bổ sung thêm khoản 2 về căn cứ để Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, tiêu chuẩn áp dụng đối với máy, thiết bị nông nghiệp |
|  | **Điều 9. Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp**  1. Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau:  a) Có chức năng, nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ, đào tạo, huấn luyện lao động và cung ứng dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp;  b) Có trang bị máy móc, thiết bị, công nghệ hoặc hợp tác, liên kết với các đối tác đáp ứng các nhiệm vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp;  c) Có giảng viên hoặc hợp tác, liên kết với các đối tác đáp ứng nhu cầu đào tạo, huấn luyện, hướng dẫn vận hành máy, thiết bị, công nghệ trong nông nghiệp;  d) Phạm vi hoạt động ở cấp độ vùng kinh tế trọng điểm, không trùng lặp về chức năng hoạt động giữa các Trung tâm.  2. Nhiệm vụ của Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp:  a) Cung cấp vật tư, máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, cơ giới hóa, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ về cơ giới hóa nông nghiệp; ứng dụng máy, thiết bị, công nghệ trong xử lý phụ phẩm nông nghiệp;  b) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng nghề phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp;  c) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  d) Xây dựng các mô hình trình diễn, giới thiệu quảng bá máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp; dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  đ) Tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được nhà nước đặt hàng nhằm đẩy mạnh yêu cầu cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và phát triển vùng (nếu có). | **Điều 10. Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp**  1. Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp là tổ chức kinh tế đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp, hợp tác xã, tự thực hiện hoặc làm đầu mối liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân cùng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp ở các địa phương, vùng, miền; được nhà nước xem xét hỗ trợ thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp hoặc do nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ.  2. Nhiệm vụ của Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp:  a) Cung cấp vật tư, máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp; các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, cơ giới hóa, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ về cơ giới hóa nông nghiệp; ứng dụng máy, thiết bị, công nghệ trong xử lý phụ phẩm nông nghiệp;  b) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng nghề phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp;  c) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  d) Xây dựng các mô hình trình diễn, giới thiệu quảng bá máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp; dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  đ) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khi được nhà nước đặt hàng nhằm đẩy mạnh yêu cầu cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và phát triển vùng. | Tiếp thu, bổ sung, biên tập lại Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp; đáp ứng các tiêu chíđể được Nhà nước xem xét hỗ trợ thông qua cơ chế, chính sách nhằm tự thực hiện các nhiệm vụ phát triển cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp do nhà nước ủy thác.  Bổ sung thêm Phụ lục VI đánh giá các tiêu chí của Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp;  Pham vi hoạt động: Quy mô hoạt động liên tỉnh/liên vùng.  Bổ sung khoản tiêu chí: Sản phẩm, dịch vụ cơ giới hóa của Trung tâm mang tính cạnh tranh (về chất lượng, giá cả, khả năng đáp ứng đúng thời điểm, mùa vụ, quy mô dịch vụ)  Tiêu chí này giải thích tại sao chính sách cần hỗ trợ qua Trung tâm.  Về ý kiến cần quy định cơ cấu tổ chức, thủ tục công nhận Trung tâm, xin giải trình ý kiến như sau:  Do đã quy định Trung tâm CGH đăng ký hoat động như doanh nghiệp hoặc HTX nên không nên quy định lại cơ cấu tổ chức đươc, thủ tục đăng ký của Trung tâm? Thay vào đó dự thảo bổ sung tiêu chí đánh giá tại Phụ lục VI để Trung tâm được tham gia thực hiện các chính sách của nhà nước |
|  | **Điều 10. Tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau:  a) Trang bị máy, thiết bị, công nghệ: Mức độ cơ giới hóa ở các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp quy định ở khoản 1 Điều 3 Nghị định này;  b) Nguồn nhân lực: Số lao động được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, công nghệ trong nông nghiệp; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;  c) Tổ chức, quản lý sản xuất: Mức độ ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức quản lý; an toàn lao động, an toàn thực phẩm; áp dụng quy trình, kỹ thuật sản xuất đạt chuẩn;  d) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mức độ phù hợp của kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại Điều 5 Nghị định này với yêu cầu cơ giới hóa nông nghiệp;  đ) Phát triển bền vững: Mức độ kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, giảm tổn thất sau thu hoạch;  e) Mức độ thúc đẩy hợp tác, liên kết gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Tỷ lệ % nông sản được sơ chế, chế biến; tỷ lệ % nông sản được tiêu thụ qua hợp đồng.  2. Phương pháp đánh giá tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. | **Điều 11. Tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau:  a) Trang bị máy, thiết bị, công nghệ: Mức độ cơ giới hóa ở các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp quy định ở khoản 1 Điều 3 Nghị định này;  b) Nguồn nhân lực: Số lao động được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị, công nghệ trong nông nghiệp; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;  c) Tổ chức, quản lý sản xuất: Mức độ ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức quản lý; an toàn lao động, an toàn thực phẩm; áp dụng quy trình, kỹ thuật sản xuất đạt chuẩn;  d) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mức độ phù hợp của kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại Điều 5 Nghị định này với yêu cầu cơ giới hóa nông nghiệp;  đ) Phát triển bền vững: Mức độ kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, giảm tổn thất sau thu hoạch;  e) Mức độ thúc đẩy hợp tác, liên kết gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Tỷ lệ % nông sản được sơ chế, chế biến; tỷ lệ % nông sản được tiêu thụ qua hợp đồng.  2. Phương pháp đánh giá tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. | Giữ nguyên như dự thảo |
|  | **Điều 11. Đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp, trình độ, năng lực công nghệ cơ sở, nhà máy chế biến nông sản**  1. Đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ quản lý nhà nước thông qua các chỉ tiêu, gồm:  a) Số lượng, công suất máy, thiết bị, công nghệ chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp;  b) Mức độ cơ giới hóa các khâu trong chu kỳ sản xuất nông nghiệp hoặc trong năm của địa phương.  2. Đánh giá trình độ, năng lực công nghệ cơ sở, nhà máy chế biến nông sản thông qua các nhóm chỉ tiêu, gồm:  a) Về công nghệ: Năm sản xuất máy, thiết bị, công nghệ; hệ số đổi mới công nghệ; mức độ chế biến sâu, chế biến tinh; tính đa dạng sản phẩm chế biến; mức độ tin học hóa, tự động hóa;  b) Tổ chức quản lý sản xuất: Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo qui định;  c) Thông tin, thương hiệu: Mức độ sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy chuẩn; sản phẩm được cấp chứng chỉ, nhãn hiệu bảo hộ và thương hiệu;  d) An toàn và bảo vệ môi trường: Mức độ an toàn về lao động; các tiêu chuẩn đầu ra về môi trường nước, không khí; tiếng ồn;  đ) Hiệu quả kinh tế: Mức độ thay thế lao động thủ công; mức độ giảm tổn thất nguyên liệu; giá trị gia tăng của sản phẩm sau chế biến.  3. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành tổ chức đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, tổng hợp báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | **Điều 12. Đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp, trình độ, năng lực công nghệ cơ sở, nhà máy chế biến nông sản**  1. Đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ quản lý nhà nước thông qua các chỉ tiêu, gồm:  a) Số lượng, công suất máy, thiết bị, công nghệ chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp;  b) Mức độ cơ giới hóa các khâu trong chu kỳ sản xuất nông nghiệp hoặc trong năm của địa phương.  2. Đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của cơ sở, nhà máy chế biến nông sản thông qua các nhóm chỉ tiêu, gồm:  a) Về công nghệ: Năm sản xuất máy, thiết bị, công nghệ; hệ số đổi mới công nghệ; mức độ chế biến sâu, chế biến tinh; tính đa dạng sản phẩm chế biến; mức độ tin học hóa, tự động hóa;  b) Tổ chức quản lý sản xuất: Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo qui định;  c) Thông tin, thương hiệu: Mức độ sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy chuẩn; sản phẩm được cấp chứng chỉ, nhãn hiệu bảo hộ và thương hiệu;  d) An toàn và bảo vệ môi trường: Mức độ an toàn về lao động; các tiêu chuẩn đầu ra về môi trường nước, không khí; tiếng ồn;  đ) Hiệu quả kinh tế: Mức độ thay thế lao động thủ công; mức độ giảm tổn thất nguyên liệu; giá trị gia tăng của sản phẩm sau chế biến.  3. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành tổ chức đánh giá mức độ cơ giới hóa nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, tổng hợp báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Giữ nguyên như dự thảo |
|  | **Điều 12. Hỗ trợ mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp**  1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp.  2. Tổ chức, cá nhân mua máy, thiết bị, công nghệ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, phải bảo đảm điều kiện:  a) Các loại máy, thiết bị, công nghệ phải mới; đối với máy, thiết bị đã qua sử dụng phải đáp ứng các qui định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu hiện hành;  b) Đáp ứng quy định tại Điều 8 Nghị định này.  3. Mức vay, mức hỗ trợ lãi suất, thời gian hỗ trợ:  a) Mức vay tối đa 100% giá trị máy, thiết bị, công nghệ;  b) Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay không quá 3 năm (36 tháng).  4. Cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.  5. Ngân hàng thương mại cho vay theo quy định hiện hành về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. | **Điều 13. Hỗ trợ mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp**  1. Hỗ trợ vay vốn tín dụng  a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp.  b) Mức vay, mức hỗ trợ lãi suất và thời gian hỗ trợ:  Mức vay tối đa 100% giá trị máy, thiết bị, công nghệ;  Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay không quá 3 năm (36 tháng).  c) Cơ chế hỗ trợ quy định tại Điều 19 Nghị định này.  d) Ngân hàng thương mại cho vay theo quy định hiện hành về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.  đ) Thanh toán vốn vay và hỗ trợ lãi suất: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa tổ chức, cá nhân với ngân hàng; bảng kê dự nợ vay, lãi vay phải trả; tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thanh toán tới Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để được giải ngân khoản vốn và hỗ trợ lãi suất.  2. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp được ngân sách hỗ trợ 01 lần cho các chi phí sau đây:  a) Huấn luyện, đào tạo lao động vận hành máy, thiết bị, công nghệ với mức tối đa 6,0 triệu đồng/lao động (hỗ trợ thông qua cơ sở, đơn vị đào tạo).  b) Hỗ trợ trực tiếp trang bị phương tiện bảo hộ lao động cá nhân cho lao động vận hành máy, thiết bị, công nghệ với mức tối đa là 2 triệu đồng/lao động.  3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn định mức lao động, định mức sử dụng máy, thiết bị, công nghệ làm căn cứ xác định số lượng lao động được hỗ trợ đi kèm với mỗi đơn vị máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp.  4. Điều kiện hỗ trợ:  a) Tổ chức, cá nhân mua máy, thiết bị, công nghệ mới được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp máy, thiết bị đã qua sử dụng phải đáp ứng các quy định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu hiện hành và đáp úng quy định tại Điều 9 Nghị định này.  b) Nội dung huấn luyện, đào tạo theo chương trình huấn luyện, đào tạo, chuẩn đầu ra cho lao động phục vụ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Tiếp thu, bổ sung thêm:  1.Đối với hỗ trợ lãi suất, bổ sung thêm điểm đ, khoản 1 về thanh toán vốn vay và hỗ trợ lãi suất tại kho bạc nhà nước:  đ) Thanh toán vốn vay và hỗ trợ lãi suất: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa tổ chức, cá nhân với ngân hàng; bảng kê dự nợ vay, lãi vay phải trả; tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thanh toán tới Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để được giải ngân khoản vốn và hỗ trợ lãi suất.  2. Bổ sung thêm khoản 2 hỗ trợ trực tiếp cho công tác huấn luyện, đào tạo lao động vận hành máy, thiết bị, công nghệ và trang bị phương tiện bảo hộ lao động cá nhân cho người sử dụng máy, thiết bị nông nghiệp.  3. Bổ sung Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn định mức lao động, định mức sử dụng máy, thiết bị, công nghệ làm căn cứ xác định số lượng lao động được hỗ trợ đi kèm với mỗi đơn vị máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp. |
|  | **Điều 13. Hỗ trợ các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.  2. Tổ chức, cá nhân đầu tư dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, phải đáp ứng điều kiện:  a) Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;  b) Dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ phải mới; đối với dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ đã qua sử dụng phải đáp ứng các qui định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu hiện hành;  c) Đáp ứng quy định tại Điều 8 Nghị định này.  3. Mức vay, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ:  a) Mức lãi suất hỗ trợ là 5%/năm, tính trên số dư nợ gốc vay tại các ngân hàng thương mại và thời hạn vay, bao gồm các hạng mục: Mua máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ yêu cầu cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp; chi phí tư vấn lập dự án; đào tạo, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;  b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân đến khi tất toán nợ vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 12 năm.  4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ để được hưởng hỗ trợ theo Mẫu 1 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Thuyết minh Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ theo Mẫu 2 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Trình tự thủ tục phê duyệt dự án đầu tư:  a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.  Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ là bản chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.  Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 8 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch Hội đồng; Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Phó chủ tịch hội đồng, các thành viên hội đồng là đại diện Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành, địa phương liên quan.  Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.  Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho chủ đầu tư dự án biết và nêu rõ lý do.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án đầu tư;  d) Căn cứ Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của Nghị định này. | **Điều 14. Hỗ trợ các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp**  Căn cứ vào nguồn kinh phí được hỗ trợ, điều kiện sản xuất của địa phương dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ để xác định nội dung hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên sau:  1. Hỗ trợ tín dụng đầu tư:  a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam để đầu tư dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Mức hỗ trợ: Mức lãi suất hỗ trợ không quá 4%/năm, tính trên số dư nợ gốc vay tại các ngân hàng thương mại tại thời điểm xem xét hỗ trợ;  c) Thời gian hỗ trợ lãi suất kể từ thời điểm đề nghị hỗ trợ: Tối đa 05 năm;  d) Hạn mức hỗ trợ lãi suất: Không quá 70% tổng vốn vay của dự án (không bao gồm các khoản được hỗ trợ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này)  2. Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp không quá 300 triệu/dự án, bao gồm: Chi phí nhân công tư vấn kỹ thuật; chi phí khảo sát, đánh giá hiện trạng; chi phí thuê, mua dữ liệu, số liệu; chi phí hội thảo; tham vấn; chi phí in ấn tài liệu.  3. Hỗ trợ huấn luyện, đào tạo lao động vận hành máy, thiết bị, công nghệ và trang bị phương tiện bảo hộ lao động cá nhân theo điểm a, điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án.  4. Hỗ trợ tập trung đất đai, thuê đất, thuê mặt nước; đào tạo nguồn nhân lực; hạ tầng kỹ thuật của dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành tại Nghị định của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.  5. Hỗ trợ chuyển đổi số: Ngân sách hỗ trợ 50% chi phí một lần, nhưng không quá 1,0 tỷ đồng/dự án để thực hiện chuyển đổi số trong dự án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, bao gồm: Chi phí số hóa bản đồ ruộng, đồng, đất đai; chi phí mua máy, thiết bị quan trắc môi trường, camera quan sát, hạ tầng và thiết bị đường chuyền số; chi phí thuê, mua công nghệ, phẩn mềm điều khiển số.  6. Điều kiện hỗ trợ:  a) Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ươngphê duyệt;  b) Dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ phải mới; đối với dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ đã qua sử dụng phải đáp ứng các qui định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu hiện hành; đáp ứng quy định tại Điều 9 Nghị định này.  c) Nội dung huấn luyện, đào tạo theo chương trình bảo đảm chất lượng theo chuẩn đầu ra cho lao động phục vụ cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.  d) Máy, thiết bị, công nghệ phần mềm chuyển đổi số phải phù hợp về tính năng kỹ thuật, kết nối với máy, thiết bị, công nghệ cơ giới hóa; phù hợp với yêu cầu nâng cao hiệu quả của dự án.  7. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ để được hưởng hỗ trợ và các thành phần Hồ sơ theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;  b) Thuyết minh Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ theo Mẫu 2 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.  8. Trình tự thủ tục phê duyệt dự án đầu tư:  a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.  Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ là bản chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.  Trường hợp nộp qua môi trường điện tử: Thành phần hồ sơ phải được kê khai và ký chữ ký số trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trong thời hạn không quá 8 giờ làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch Hội đồng; Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Phó chủ tịch hội đồng, các thành viên hội đồng là đại diện Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành, địa phương liên quan.  Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.  Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi chủ đầu tư dự án biết và nêu rõ lý do.  c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án đầu tư;  d) Căn cứ Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng thực hiện hỗ trợ theo quy định của Nghị định này.  9. Nghiệm thu và thanh toán hỗ trợ:  a) Tổ chức nghiệm thu: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ nghiệm thu trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Trung tâm đăng ký hoạt động.  b) Hồ sơ nghiệm thu: Văn bản đề nghị nghiệm thu;  c) Hội đồng nghiệm thu: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan thành lập Hội đồng nghiệm thu. Hội đồng nghiệm thu căn cứ hồ sơ nghiệm thu để lập biên bản nghiệm thu theo Mẫu 3 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;  d) Nội dung nghiệm thu:  Đối với nghiệm thu hỗ trợ đất đai: Căn cứ hợp đồng thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp;  Đối với nghiệm thu hỗ trợ huấn luyện đào tạo: Căn cứ nội dung đào tạo, huấn luyện; danh sách người lao động tham gia đào tạo;  Đối với nghiệm thu hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật: Căn cứ hồ sơ thực hiện hạng mục đầu tư, kết qủa xây dựng các hạng mục đầu tư của dự án đã hoàn thành.  Đối với nghiệm thu hỗ trợ tín dụng: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa tổ chức, cá nhân với ngân hàng; bảng kê dự nợ vay, lãi vay phải trả;  đ) Thanh toán giải ngân và cấp bù lãi suất: Căn cứ Dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Văn bản đề nghị thanh toán theo Mẫu 4 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Biên bản nghiệm thu; tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thanh toán tới Sở giao dịch Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh để được giải ngân khoản vốn hỗ hỗ trợ. | Để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, căn cứ vào nguồn kinh phí được hỗ trợ, điều kiện sản xuất các địa phương chọn nội dung ưu tiên của dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ để xác định nội dung hỗ trợ, cụ thể thứ tự ưu tiên sau:  (1) Hỗ trợ tín dụng đầu tư dây chuyền máy, thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản  (2) Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư  (3) Hỗ trợ huấn luyện, đào tạo lao động vận hành máy, thiết bị, công nghệ và trang bị phương tiện bảo hộ lao động cá nhân.  (4) Hỗ trợ tập trung đất đai, thuê đất, thuê mặt nước; đào tạo nguồn nhân lực; hạ tầng kỹ thuật của dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Hiện nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ).  (5) Hỗ trợ chuyển đổi số để thực hiện chuyển đổi số trong dự án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp, bao gồm: Chi phí số hóa bản đồ ruộng, đồng, đất đai; chi phí mua máy, thiết bị quan trắc môi trường, camera quan sát, hạ tầng và thiết bị đường chuyền số; chi phí thuê, mua công nghệ, phẩn mềm điều khiển số.  Đối với dây chuyền công nghệ bảo quản, chế biến nông sản nhằm khắc phục hạn chế quy định mức lãi suất hỗ trợ cố định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg[[1]](#footnote-1) Dự thảo Nghị định đề xuất với mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm[[2]](#footnote-2). |
|  | **Điều 14. Hỗ trợ Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp**  1. Ngoài các chính sách được hỗ trợ tại Điều 12, Điều 13 Nghị định này, Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp còn được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước khi:  a) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này;  b) Thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương.  2. Được miễn bốn (04) năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày được cấp đăng ký hoạt động và hưởng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) bằng không phần trăm (0%) đối với các hàng hóa, dịch vụ của Trung tâm khi triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này. | **Điều 15. Hỗ trợ Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp**  1. Ngoài các chính sách được hỗ trợ tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này, Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp còn được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2, Điều 10 Nghị định này hoặc các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng.  2. Đựơc ưu tiên tham gia thực hiện nhiệm vụ thuộc các chương trình, đề án, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn của chính phủ, các bộ, ngành, địa phương triển khai trên địa bàn.  3. Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập, khẩu vật tư, linh kiện, máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp theo quy định của pháp luật.  4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:  a) Thuyết minh chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp đáp ứng các tiêu chí (được đánh giá tại Phụ lục VI Nghị định này);  b) Các hợp đồng hoặc cam kết hợp tác liên kết để cung cấp dịch vụ cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân tham gia hoat động của Trung tâm (nếu có); giấy tờ chứng minh hoặc cam kết về tính canh tranh của các sản phẩm, dịch vụ do Trung tâm cung ứng.  4. Trình tự thủ tục phê duyệt dự án đầu tư: Tương tự khoản 9, Điều 14 Nghị định này. | Tiếp thu, bổ sung:  1. Thêm khoản 2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ và khoản 3 Trình tự thủ tục phê duyệt dự án đầu tư:  2. Bỏ “được miễn bốn (04) năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày được cấp đăng ký hoạt động và hưởng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) bằng không phần trăm (0%) đối với các hàng hóa, dịch vụ của Trung tâm”  Quy định lại thành: “3. Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập, khẩu vật tư, linh kiện, máy, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp theo quy định của pháp luật” |
|  | **Điều 15. Nguồn vốn hỗ trợ**  1. Ngân sách nhà nước để thực hiện Nghị định này gồm vốn chi thường xuyên, vốn đầu tư công bố trí cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; các Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng Nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu khác.  2. Căn cứ mức vốn từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân bổ chi tiết mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ. | **Điều 16. Nguồn vốn hỗ trợ**  1. Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương bố trí vốn chi ngân sách hàng năm cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn để thực hiện nghị định này. Nguồn vốn thực hiện, gồm:  Ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn đầu tư phát triển, kinh phí thường xuyên được giao hàng năm) theo phân cấp ngân sách hiện hành; nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, vốn ngành/lĩnh vự, các chương trình, dự án liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.  Các Bộ và địa phương được huy động các nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân.  2. Nội dung chi ngân sách nhà nước:  a) Các hoạt động quy định tại Điều 11, Điều 12 được hỗ trợ từ nguồn chi thường xuyên;  b) Các hoạt động đầu tư quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 được hỗ trợ từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển.  3. Về bố trí ngân sách Trung ương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này:  a) Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn gồm danh mực và mức vốn cho các các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương để thực hiện Nghị định này;  b) Trên cơ sở mức vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW bố trí cho các dự án hoàn thành nghiệm thu theo quy định tại nghị định này.  4. Về bố trí ngân sách địa phương:  a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao tổng mức vốn trung hạn, hành năm đề thực hiện nghị định này;  b) Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn cbi tiết cho các dự án đã hoàn thành thủ tực nghiệm thu và được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. | Tiếp thu, biên tập lại nguồn vốn hỗ trợ gồm:  - Ngân sách Trung ương;  - Ngân sách địa phương;  - Nội dung chi cụ thể tại các chính sách tại các điêu 11, 12, 13, 14, 15;  -Nguồn vốn lồng ghép từ các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình, dự án phát triển khác; vốn ODA, vốn viện trợ và vốn huy động hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân khác” |
|  | **Điều 16. Cơ chế và nguyên tắc hỗ trợ**  1. Các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện theo cơ chế hỗ trợ sau đầu tư:  a) Hỗ trợ lãi suất tại Điều 12 được thực hiện sau khi việc mua máy, thiết bị, công nghệ đã hoàn thành, đưa vào sử dụng. Tại kỳ thanh toán, quyết toán vốn theo tiến độ vay, ngân hàng có trách nhiệm khấu trừ hỗ trợ lãi suất vay cho đối tượng được hỗ trợ lãi suất vốn vay;  b) Hỗ trợ dự án đầu tư tại Điều 13 được thực hiện sau khi dự án được đưa vào sử dụng. Tại kỳ thanh toán, quyết toán vốn theo tiến độ vay, ngân hàng có trách nhiệm khấu trừ hỗ trợ chênh lệch lãi suất vốn vay đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư.  2. Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dư nợ gốc trong hạn, không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dư nợ gốc bị quá hạn, nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ.  3. Trong cùng thời gian, nếu các hạng mục (máy, thiết bị công nghệ; cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp; tư vấn lập dự án; đào tạo, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động) của dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.  4. Các chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư của các chương trình nào thì nguồn kinh phí thực hiện theo hướng dẫn của chương trình đó. | **Điều 17. Cơ chế và nguyên tắc hỗ trợ**  1. Các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện hỗ trợ sau đầu tư khi các hạng mục đầu tư được nghiệm thu hoàn thành thì được giải ngân hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.  a) Hỗ trợ lãi suất tại Điều 13 được thực hiện sau khi việc mua máy, thiết bị, công nghệ đã hoàn thành, đưa vào sử dụng;  b) Hỗ trợ dự án đầu tư tại Điều 14 được thực hiện sau khi dự án hạng mục đầu tư được nghiệm thu hoàn thành thì được giải ngân vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.  2. Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dư nợ gốc trong hạn, khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng; không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dư nợ gốc bị quá hạn, nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ.  3. Trong cùng thời gian, nếu các hạng mục (máy, thiết bị công nghệ; cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp;tư vấn lập dự án; đào tạo, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động) của dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.  4. Các chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư của các chương trình nào thì nguồn kinh phí thực hiện theo hướng dẫn của chương trình đó.  5. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án quy định tại Nghị định này là mức tối đa, mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước tại từng thời điểm.  6. Tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn, huy động vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo hạng mục đầu tư, hoạt động đầu tư theo quy định tại Nghị định này. | Tiếp thu, biên tập lại các khoản rõ hơn: “Các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện theo cơ chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư”.  Bổ sung thêm khoản 5:  Về quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án tại Nghị định này là mức tối đa, mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước tại từng thời điểm.  Và khoản 6: Tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn, huy động vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo hạng mục đầu tư, hoạt động đầu tư theo quy định tại Nghị định này. |
|  | **Điều 17. Trách nhiệm của các Bộ, Ngành Trung ương**  1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:  a) Chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Nghị định này;  b) Quản lý nhà nước về chất lượng máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp; hướng dẫn đánh giá mức độ cơ giới hóa; trình độ, năng lực công nghệ chế biến nông sản; các tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.  2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:  a) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch vốn đầu tư trung hạn để thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này;  b) Cân đối, bố trí vốn chi đầu tư phát triển hàng năm của ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách quy định Nghị định này.  3. Bộ Tài chính:  a) Chủ trì bố trí vốn để thực hiện chính sách, hướng dẫn việc thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định Nghị định này;  b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối, lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.  4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:  a) Chủ trì tổng hợp nhu cầu cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm, lập báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp để phân bổ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương theo kế hoạch trung hạn và hàng năm;  b) Chỉ đạo các ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện và xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này.  5. Bộ Khoa học và Công nghệ:  a) Phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, tổ chức đánh giá mức độ cơ giới hóa, trình độ và năng lực công nghệ chế biến nông sản; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp;  b) Đặt hàng cho các Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp tham gia Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp.  6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:  a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong sử dụng máy, thiết bị, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp;  b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình đào tạo, huấn luyện nghề trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp cho lao động nông thôn. | **Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ, Ngành Trung ương**  1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:  a) Chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Nghị định này;  b) Quản lý nhà nước về chất lượng máy, thiết bị, công nghệ nông nghiệp; hướng dẫn đánh giá mức độ cơ giới hóa; trình độ, năng lực công nghệ chế biến nông sản; các tiêu chí dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.  c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành hướng dẫn các nội dung, nhiệm vụ được Chính phủ giao trong Nghị định này.  2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:  a) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch vốn đầu tư trung hạn để thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này;  b) Cân đối, bố trí vốn chi đầu tư phát triển hàng năm của ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách quy định Nghị định này.  3. Bộ Tài chính:  a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, cân đối, bố trí vốn sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.  b) Hướng dẫn các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng được hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại khoản 2, Điều 17 quy định Nghị định này.  4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:  a) Chủ trì tổng hợp nhu cầu cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm, lập báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp để phân bổ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương theo kế hoạch trung hạn và hàng năm;  b) Chỉ đạo các ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định tại Nghị định này. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện và xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định này.  5. Bộ Khoa học và Công nghệ:  Phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, tổ chức đánh giá mức độ cơ giới hóa, trình độ và năng lực công nghệ chế biến nông sản; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp;  6. Bộ Công Thương:  Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm hỗ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp.  7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:  a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong sử dụng máy, thiết bị, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp;  b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình đào tạo, huấn luyện nghề trong lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp cho lao động nông thôn. | Tiếp thu ý kiến góp ý, biên tập lại trách nhiệm của các Bộ, ngành cụ thể hơn |
|  | **Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này tại địa phương, hằng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện.  2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương và trên cơ sở các chính sách quy định của trung ương, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp. Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ thực hiện cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.  3. Phê duyệt các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền. Chỉ đạo các Sở, ngành chức năng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 11 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này. Phối hợp với các tỉnh, thành xây dựng các trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp vùng. | **Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này tại địa phương, hằng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện.  2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương và trên cơ sở các chính sách quy định của trung ương, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp. Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ thực hiện cơ giới hóa và cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp.  3. Phê duyệt các dự án đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền. Chỉ đạo các Sở, ngành chức năng thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 9, khoản 10 Điều 14 Nghị định này. Phối hợp với các tỉnh, thành xây dựng các trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp vùng. | Giữ nguyên như dự thảo |
|  | **Điều 19. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày……tháng….năm……..  2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:  a) Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;  b) Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;  c) Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.  3. Tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì tiếp tục được ưu đãi, hỗ trợ theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.  4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | **Điều 20. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày……tháng….năm……..  2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:  a) Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;  b) Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;  c) Thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.  3. Tổ chức, cá nhân đang thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg đã ký hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ đó.  4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. | Tiếp thu, biên tập làm rõ hơn khoản 3:  “ Tổ chức, cá nhân đang thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg đã ký hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ đó”. |
|  | **Về các phụ lục** |  | Tiếp thu ý kiến góp ý, bổ sung, biên tập thêm:  1. Phụ lục III: Bổ sung thêm căn cứ cho điểm;  2. Phụ lục V: Bổ sung thêm Mẫu 1: các nội dung đền nghị hỗ trợ;  Mẫu 3: Biên bản nghiệm thu hoàn thành;  Mẫu 4: Đề nghị thanh toán hỗ trợ  3. Bổ sung thêm phụ lục VI đánh giá tiêu chí Trung tâm cơ giới hóa nông nghiệp |

1. Quyết định 68/2013/QĐ-TTg chỉ hỗ trợ phần chênh lệch lãi suất thương mại và lãi suất tín dụng đầu tư, dư nợ cho vay hỗ trợ chênh lệch lãi suất theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước chiếm gần 3% tổng dư nợ cho vay chương trình, mức chênh lệch khoảng 2-2,5% không có sự chênh lệch nhiều so với lãi suất cho vay thương mại nên chưa khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư các dự án các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp. [↑](#footnote-ref-1)
2. Việc quy định cụ thể mức lãi suất hỗ trợ cố định khắc phục được hạn chế tại Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (quy định hỗ trợ phần chênh lệch lãi suất thương mại và lãi suất tín dụng đầu tư), thời gian qua lãi suất tín dụng đầu tư không thấp hơn, thậm chí cao hơn lãi suất của một só ngân hàng thương mại [↑](#footnote-ref-2)